CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Gạch men Thanh Thanh

Ngày 31/12/2024	10,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.9%	**-3.7%**	**-1.0%**

DT thuần
Q4/24
43.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.80| -6.0%
YoY: ▼9.20| -17.3%

LN thuần
Q4/24
0.98
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.59| -37.3%
YoY: ▼0.51| -33.9%

LN sau thuế
Q4/24
0.68
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.81| -54.5%
YoY: ▼0.70| -50.9%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
2.3%
YoY: +/-▼ 1.9%

ROE
2024
2.6%
YoY: +/-▼ 3.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,200 - 13,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	62
Số lượng CPLH (CP)	5,940,528
KLGD BQ 20 phiên (CP)	545
Sở hữu nước ngoài	7.4%
Beta	0.02
EPS	525
P/E	19.8

DT thuần
2024
173
tỷ VNĐ
YoY: ▼55.0| -24.2%

LN thuần
2024
3.76
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.50| -54.5%

LN sau thuế
2024
3.12
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.45| -58.8%

Cơ cấu sở hữu

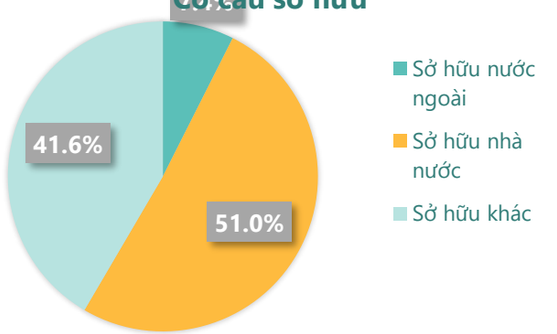

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

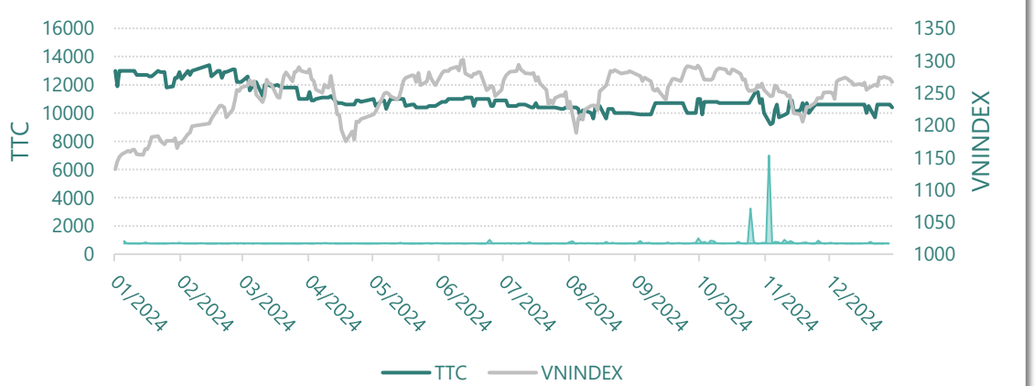

Cơ cấu cổ đông

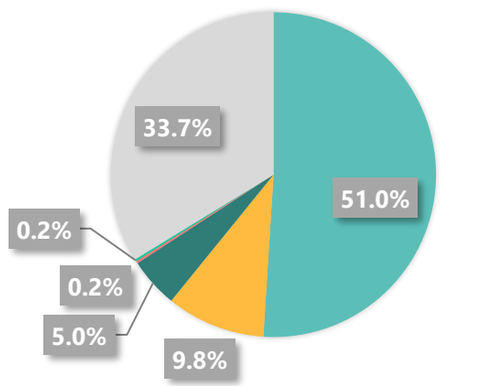

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

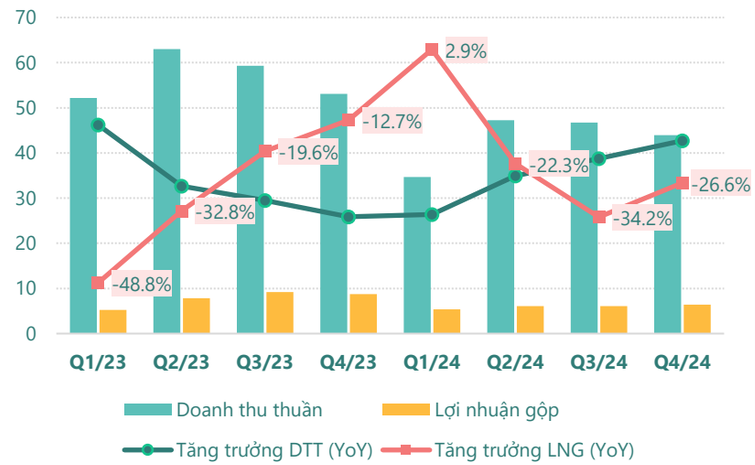

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

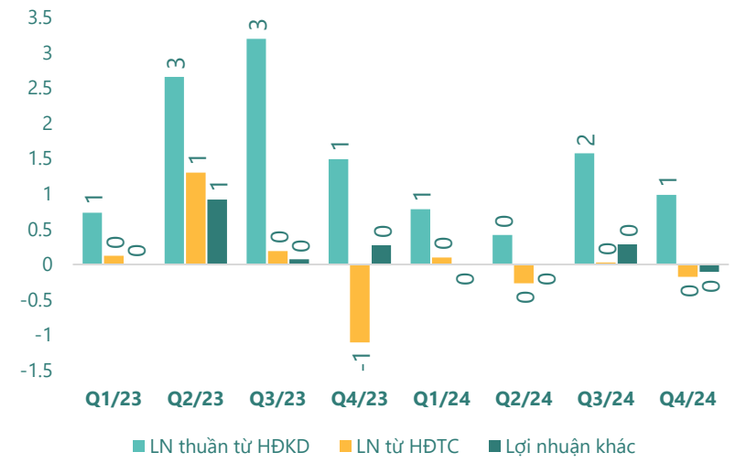

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

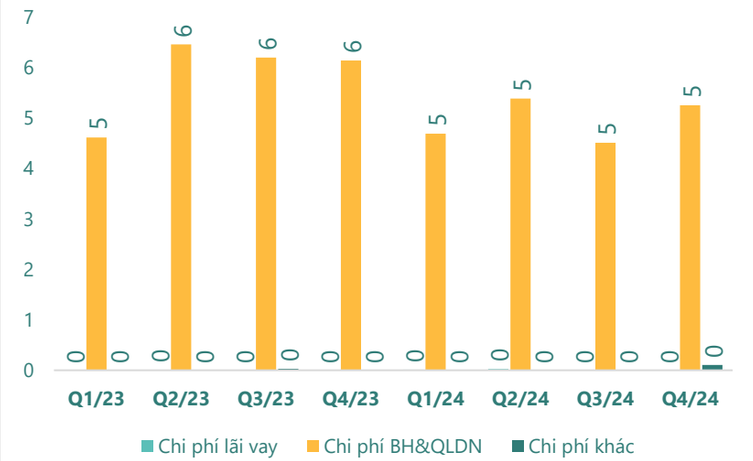

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

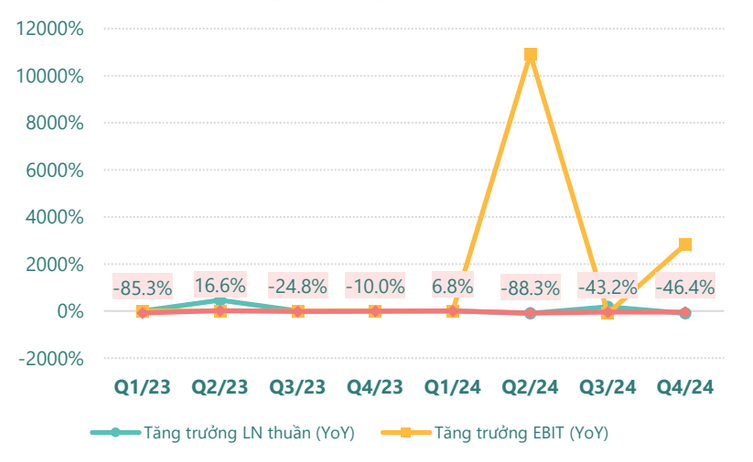

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

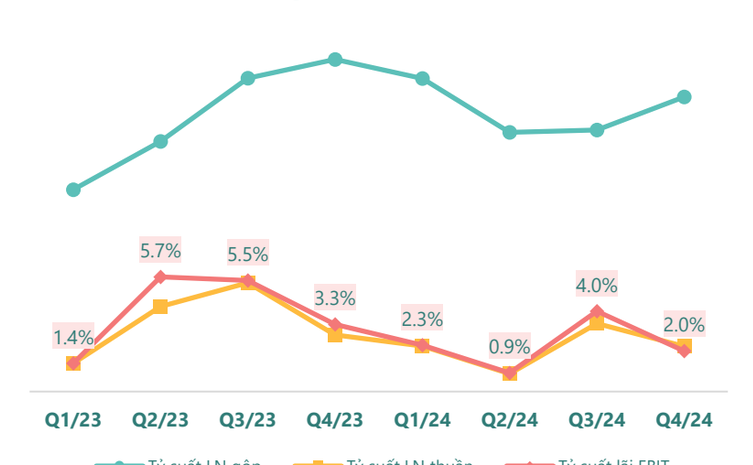

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

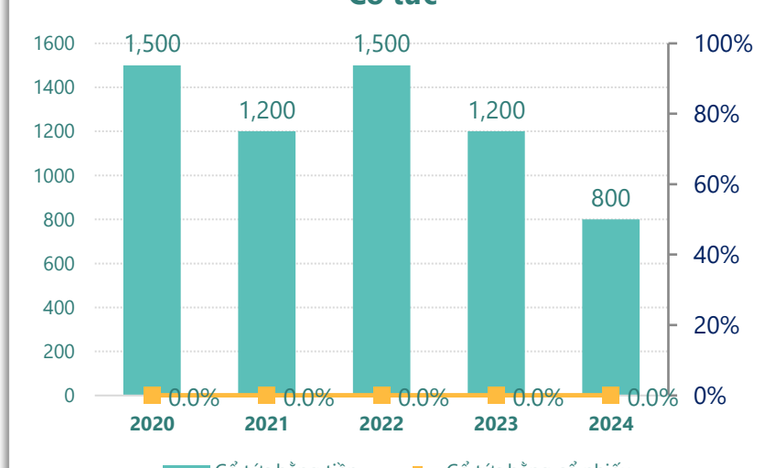

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

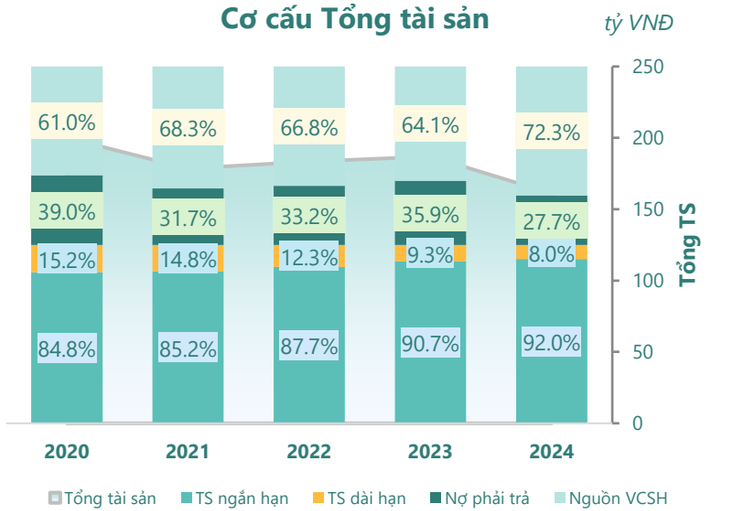

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

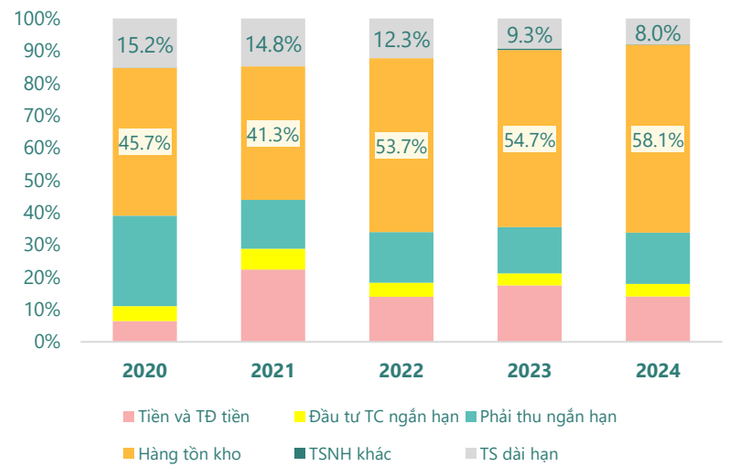

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

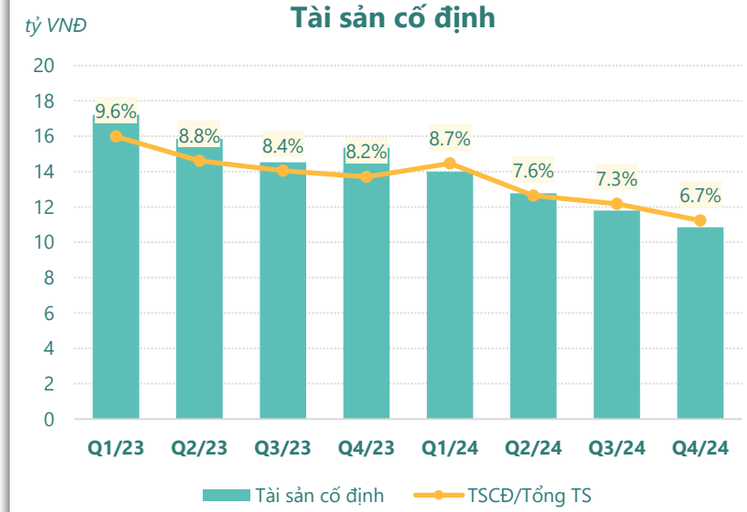

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

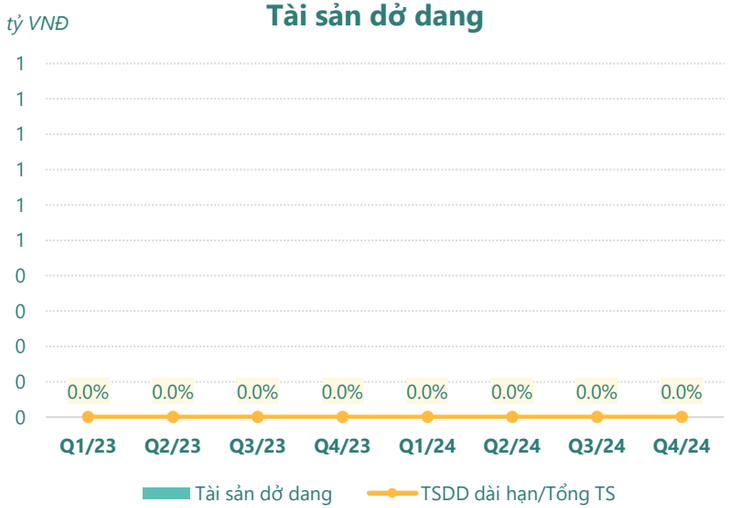

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

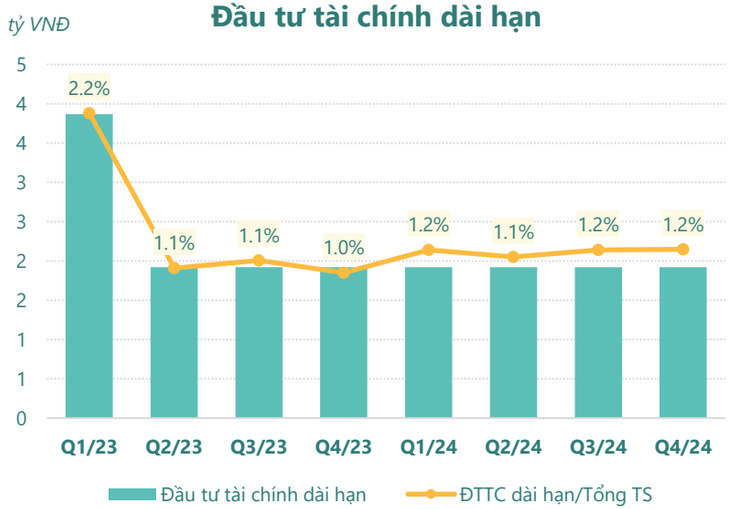

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

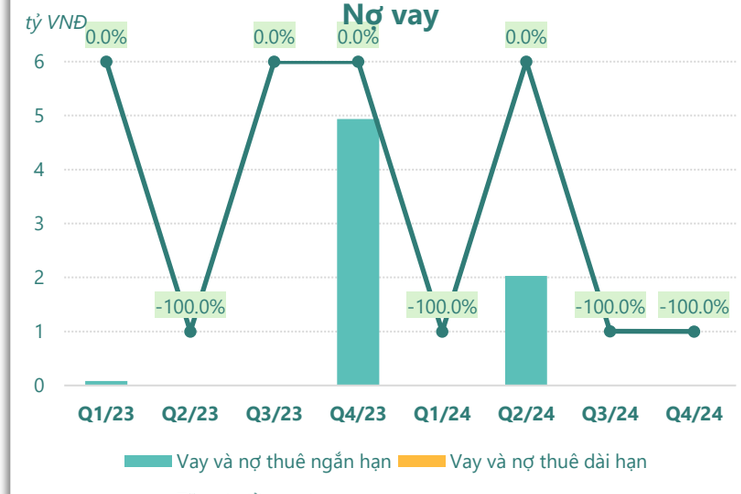

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

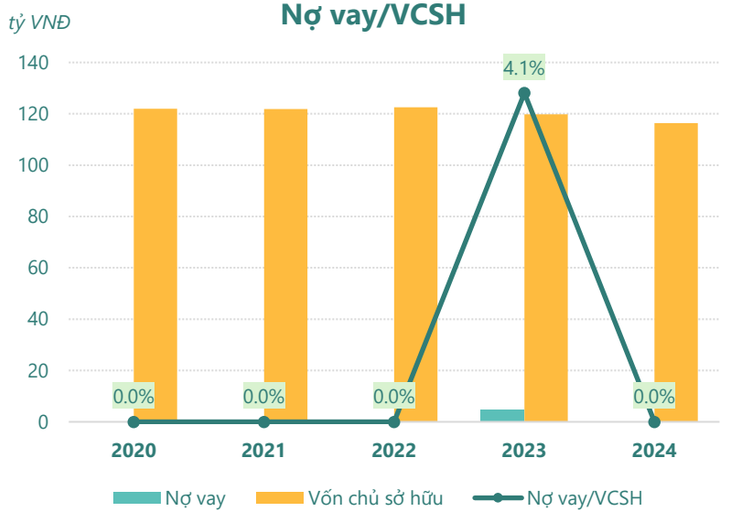

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

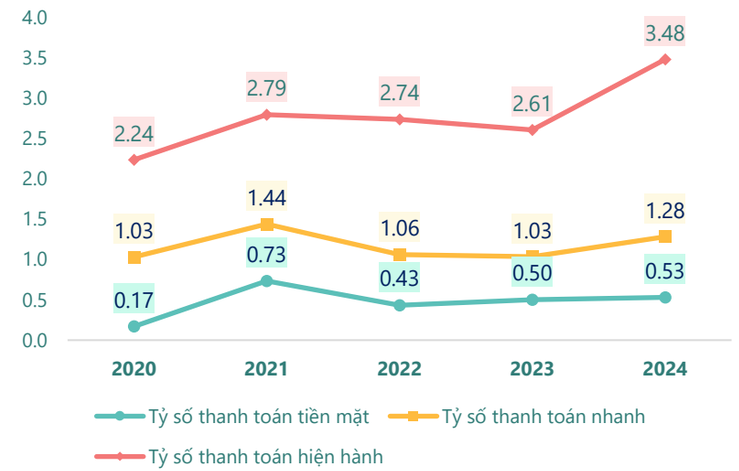

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

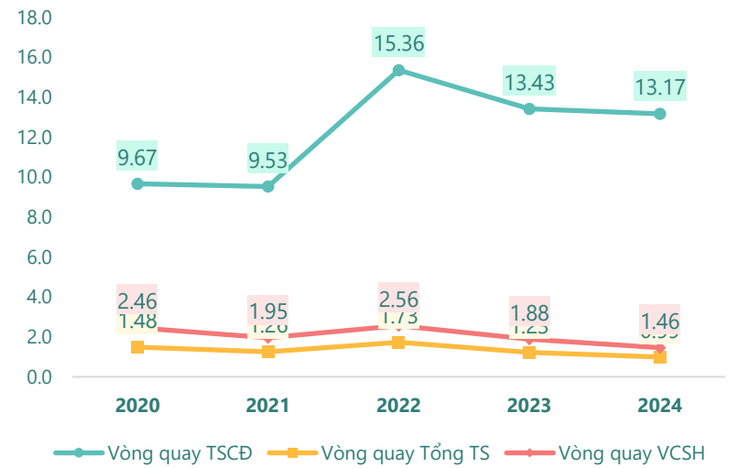

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

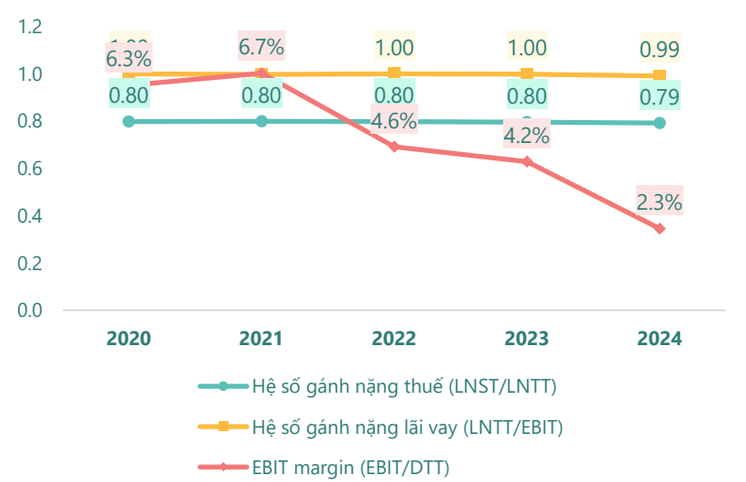

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

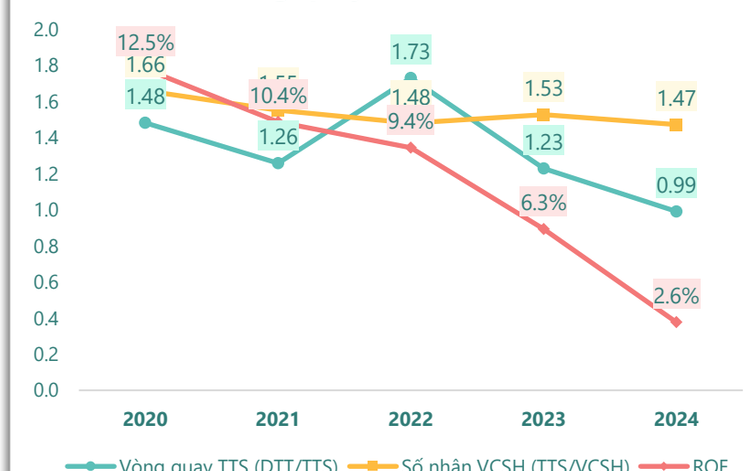

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

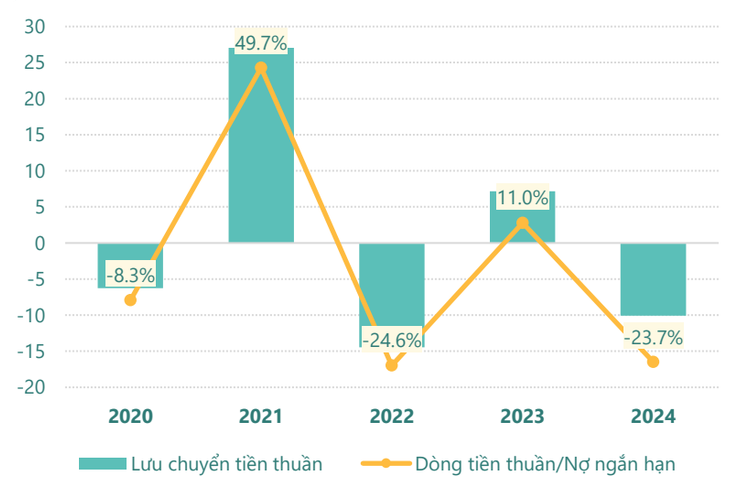

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**43.9**	**53.1**	**-17.3%**	**173**	**228**	**-24.2%**
Giá vốn hàng bán	37.5	44.3	-15.4%	149	197	-24.4%
Lợi nhuận gộp	6.42	8.75	-26.7%	23.9	31.0	-22.8%
Doanh thu HĐTC	0.18	0.24	-25.4%	0.53	0.91	-42.4%
Chi phí TC	0.36	1.34	-73.4%	0.84	0.22	278%
Chi phí lãi vay	0.00	0.00		0.04	0.01	330%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.04	1.28	-18.8%	4.17	7.37	-43.5%
Chi phí QLDN	**4.22**	**4.87**	**-13.4%**	**15.7**	**16.1**	**-2.3%**
LN thuần từ HĐKD	0.98	1.49	-33.9%	3.76	8.26	-54.5%
Lợi nhuận khác	**-0.10**	**0.27**	**-138%**	**0.18**	**1.26**	**-85.9%**
LN trước thuế	0.88	1.77	-50.2%	3.94	9.53	-58.7%
Lợi nhuận sau thuế	**0.68**	**1.38**	**-50.9%**	**3.12**	**7.57**	**-58.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.68**	**1.38**	**-50.9%**	**3.12**	**7.57**	**-58.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.74	8.61	-5.00	-2.88	3.16	3.59
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.31	0.45	0.18	0.08	0.36	0.11
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	4.93	-9.69	2.03	-2.03	0.00
Tiền đầu kỳ	21.1	18.7	32.7	18.2	17.4	18.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.44**	**14.0**	**-14.5**	**-0.78**	**1.49**	**3.70**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.00	0.01	0.01	-0.04	0.06
Tiền cuối kỳ	18.7	32.7	18.2	17.4	18.9	22.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**161**	**187**	**-13.9%**
Tài sản ngắn hạn	148	170	-12.6%
Tiền và tương đương tiền	22.6	32.7	-30.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.18	6.86	-10.0%
Phải thu ngắn hạn	25.6	26.8	-4.5%
Hàng tồn kho	93.6	102	-8.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.21	0.92	-77.7%
Tài sản dài hạn	**12.9**	**17.4**	**-25.9%**
Phải thu dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Tài sản cố định	10.8	15.4	-29.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.92	1.92	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	44.6	67.1	-33.5%
Nợ ngắn hạn	**42.6**	**65.1**	**-34.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	4.93	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.9	22.7	-47.8%
Nợ dài hạn	2.04	2.04	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**116**	**120**	**-2.9%**
Vốn chủ sở hữu	**116**	**120**	**-2.9%**
Vốn điều lệ	59.9	59.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)